

Bản án số: 121/2023/KDTM-PT
Ngày 20/6/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
thi công nội thất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Phương Linh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 15 và 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 34/2023/TLPT-KDTM ngày 15/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công nội thất*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2022/KDTM-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 242/2023/QĐ-PT ngày 08/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 303/2023/QĐ-PT ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty cổ phần P

Địa chỉ: 132A, đường X, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hữu C – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc K. Địa chỉ: P27/08 Tòa nhà M, số 91 NCT, phường LH, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

-Bị đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà số 260-262 BT, phường LĐH, quận HBT, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Y – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Phương T. Địa chỉ liên hệ: Tầng 5, Tòa nhà 61 VPH, quận CG, thành phố Hà Nội; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/12/2018, Công ty cổ phần P (viết tắt là Công ty P) - nhà thầu phụ và Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T) - nhà thầu chính, ký kết Hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT.

Nội dung hợp đồng: nhà thầu phụ sẽ thực hiện công việc cung cấp và lắp đặt nội thất cho nhà thầu chính theo địa chỉ PMH, phường TP, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp đồng 2.948.000.000 đồng; giá trị này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết của nhà thầu phụ để thực hiện công việc lắp đặt như chi phí vật tư, nhân công, vận chuyển v.v... cần thiết để thi công và bao gồm các khoản thuế của nhà thầu phụ kể cả thuế giá trị gia tăng. Giá trị hợp đồng này là cố định và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng, trừ các thay đổi phát sinh/bỏ bớt do nhà thầu chính yêu cầu.

Tiến độ thực hiện công việc: 100 ngày tính từ ngày nhà thầu phụ nhận được tiền tạm ứng.

Điều kiện thanh toán:

Đợt 1: nhà thầu chính tạm ứng 20% giá trị hợp đồng;

Đợt 2: nhà thầu chính tạm ứng 30% giá trị hợp đồng, sau khi nhà thầu phụ tập kết vật tư đầy đủ trụ Inox, tay vịn gỗ OAK có xác nhận của nhà thầu chính, kèm hóa đơn VAT;

Đợt 3: nhà thầu chính tạm ứng 20% giá trị hợp đồng, sau khi nhà thầu phụ đã lắp đặt xong trụ Inox, tay vịn gỗ OAK và tập kết đầy đủ toàn bộ khối lượng kính đến công trình, có đại diện hai bên ký nhận, kèm theo hóa đơn VAT;

Đợt cuối: Sau khi nhà thầu phụ lắp đặt hoàn thiện toàn bộ khối lượng đã được hai bên ký nghiệm thu đồng thời nhà thầu phụ chuyển cho nhà thầu chính toàn bộ hóa đơn VAT 10% tổng giá trị thanh toán. Sau 30 ngày công trình bàn giao đưa vào sử dụng, nhà thầu chính sẽ hoàn thành hết việc thanh quyết toán phần còn lại theo hợp đồng cho nhà thầu phụ và nhà thầu phụ phải phát hành chứng thư bảo hành ngân hàng 5% giá trị hợp đồng có thời hạn 01 năm.

Thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng chuyển khoản tại ngân hàng do nhà thầu phụ thông báo trong các yêu cầu thanh toán.

Thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ ngày ký vào biên bản nghiệm thu bàn giao.

Ngày 10/01/2019, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 điều chỉnh lại các đợt thanh toán.

Ngày 10/02/2020, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 02 điều chỉnh các phát sinh và giá trị hợp đồng giảm xuống còn 2.851.838.400 đồng.

Thực hiện hợp đồng: nhà thầu phụ đã thực hiện đúng tiến độ, công việc cam kết trong hợp đồng. Phát hành cho nhà thầu chính 03 hóa đơn giá trị gia tăng:

Hóa đơn số 00049 ngày 13/12/2018 thanh toán 20% giá trị hợp đồng thi công, số tiền yêu cầu thanh toán 589.600.000 đồng

Hóa đơn số 00003 ngày 06/7/2019 giá trị cung cấp và lắp đặt nội thất hạng mục: lắp dựng lan can kính cho công trình

Hóa đơn số 0004 ngày 05/8/2019 giá trị cung cấp và lắp đặt nội thất, hạng mục lắp dựng lan can kính cho công trình, theo bảng quyết toán khối lượng hoàn thành ngày 05/8/2019

Ngày 29/02/2020, hai bên lập Biên bản thanh lý hợp đồng. Tại biên bản thanh lý hợp đồng hai bên xác nhận Công ty P đã hoàn thành cung cấp và lắp đặt nội thất hạng mục: lắp dựng lan can kính cho công trình C; địa điểm Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Bên Công ty T xác nhận Công ty P đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đã được ghi trong hợp đồng. Công ty T xác nhận đã thanh toán cho Công ty P số tiền 2.173.166.880 đồng. Số tiền chưa thanh toán: 678.671.520

đồng. Yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền chậm trả tính đến ngày hôm nay là 80.761.910 đồng. Số tiền lãi chậm trả tính theo lãi suất 8,4%/năm (theo lãi suất vay sản xuất kinh doanh của Ngân hàng TMCP S).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Nguyên đơn xác nhận kể từ khi thực hiện Hợp đồng thi công nội thất, ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng cho đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn không có bất cứ ý kiến gì về chất lượng công trình.

Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29/02/2020, hai bên đã thống nhất tổng giá trị quyết toán (đã bao gồm VAT) là 2.851.838.400 đồng. Công ty P đã tiến hành bàn giao đầy đủ và bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật đã được ghi trong hợp đồng đồng cho Công ty T, bao gồm: Hồ sơ liên quan đến hợp đồng, phụ lục hợp đồng, 03 Hóa đơn giá trị gia tăng.

Ngày 29/7/2020, Công ty P đã có Công văn gửi Công ty T yêu cầu hoàn thành nghĩa vụ Hợp đồng đã ký kết ngày 11/12/2018 số tiền nợ là 687.671.520 đồng.

Tại Biên bản ngày 29/7/2020: hai bên xác nhận hiện tại có 30 tấm kính lỗi film bong bóng. Hai bên tăng thời gian bảo hành sản phẩm từ 12 tháng lên 24 tháng. Hai bên thỏa thuận Công ty T phải thanh toán cho Công ty P 50% số tiền còn nợ theo Hợp đồng thi công để Công ty P có điều kiện kinh tế để bảo hành sản phẩm thi công.

Ngày 30/7/2020, Công ty P ban hành Công văn gửi Công ty T đề nghị thanh toán 50% số tiền của Hợp đồng là 340.000.000 đồng. Ngay khi nhận được tiền Công ty P sẽ tiến hành cung cấp các giấy tờ theo yêu cầu của T và tiến hành thay mới các tấm kính bị lỗi. Tuy nhiên sau đó Công ty T không có bất kỳ ý kiến phản hồi, thực hiện nghĩa vụ thanh toán, do đó Công ty P tiếp tục ban hành Công văn yêu cầu thanh toán nợ lần 02 (Công văn số 01/TP ngày 20/8/2020) và Công văn yêu cầu thanh toán nợ lần 03 (Công văn số 02/TP ngày 03/9/2020).

Do Công ty T không thanh toán tiền cho Công ty P để thực hiện bảo hành sản phẩm thi công, nên Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S) - nhà thầu chính có văn bản yêu cầu: Công ty T lên phương án sửa chữa trước ngày 01/4/2021 gửi Công ty S. Sau thời gian trên, Công ty S sẽ tìm bên thứ ba thực hiện.

Trên cơ sở sai phạm của Công ty T, Công ty S đã gặp các đối tác để đề nghị khắc phục sửa chữa đối với phần vi phạm của Công ty T. Sau cùng Công ty

S đã đề nghị Công ty P ký hợp đồng thi công nội thất, để thi công khắc phục phần lỗi của kính (theo Hợp đồng thi công nội thất số 25/052021/HĐTCNT/TP ngày 25/05/2021, ký kết giữa Công ty S với Công ty P). Hợp đồng này đã được thực hiện xong. Số tiền Công ty P nhận được từ Công ty S khi thực hiện thi công là 698.841.000 đồng.

Việc nguyên đơn ký kết hợp đồng với Công ty S là do Công ty T vi phạm hợp đồng với Công ty S, nếu nguyên đơn không thi công thì Công ty S cũng sẽ ký kết hợp đồng với đối tác khác.

Việc Công ty T yêu cầu phản tố là không có căn cứ, đề nghị bác yêu cầu của Công ty T.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng thi công, thời gian bảo hành sản phẩm là 12 tháng kể từ ngày thi công xong, ngày hai bên ký kết biên bản nghiệm thu sản phẩm, ngày 29/02/2020.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty T xác nhận việc ký kết hợp đồng, nội dung Hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018 (gọi tắt là Hợp đồng thi công); công nhận giá trị hợp đồng theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/02/2020; Công nhận phía nguyên đơn đã phát hành 03 Hóa đơn giá trị gia tăng (có trong hồ sơ); Công nhận đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.173.166.880 đồng.

Trong thời gian bảo hành sản phẩm thi công, do phía nhà thầu chính Công ty S phát hiện chất lượng sản phẩm thi công bị lỗi, nên không thanh toán tiền cho Công ty T, yêu cầu Công ty T khắc phục lỗi sản phẩm. Ngày 29/7/2020 hai bên đã lập biên bản để xác nhận chất lượng lắp đặt dựng lan can kính có lỗi, do 30 tấm kính không đạt chất lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư. Tại biên bản này, hai bên cũng đã nâng thời gian bảo hành sản phẩm lắp đặt từ 12 tháng lên 24 tháng. Công ty P đề nghị Công ty T thanh toán 50% số tiền còn thiếu khi thi công theo hợp đồng thi công. Tuy nhiên sau đó, Công ty T không thanh toán cho Công ty P vì trong thời gian bảo hành sản phẩm, nghĩa vụ của Công ty P phải sửa chữa thay thế các sản phẩm không đúng chất lượng như cam kết.

Cũng vì việc Công ty P không sửa chữa, thay thế các sản phẩm thi công kém chất lượng, nên nhà thầu chính là Công ty S đã phạt hợp đồng Công ty T số tiền 716.034.000 đồng. Đây là số tiền thiệt hại của Công ty T khi Công ty P không bảo hành sản phẩm thi công theo thỏa thuận trong hợp đồng thi công.

Công ty P đã ký kết 02 Hợp đồng thi công nội thất với Công ty S (bị đơn đã nộp tài liệu cho Tòa án). Nội dung công việc thi công chính là sửa chữa, khắc phục lỗi sản phẩm của Công ty P khi thi công theo Hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018, ký kết giữa Công ty P với Công ty T. Số tiền Công ty P nhận được từ Công ty S khi thực hiện thi công khắc phục lỗi là 698.841.000 đồng. Số tiền này, Công ty S công nhận đã thanh toán cho Công ty P.

Bị đơn đề nghị Tòa án buộc Công ty P phải bồi thường cho Công ty T số tiền 716.034.000 đồng đáng ra Công ty T được hưởng nếu Công ty P thi công đúng chất lượng đã thỏa thuận, khắc phục lỗi sản phẩm trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn:

Giữ nguyên lời trình bày về yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn căn cứ vào các tài liệu chứng cứ là: Hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/02/2020; 03 Hóa đơn VAT; 03 Công văn yêu cầu thanh toán nợ ngày 29/7/2020.

Căn cứ khoản 4 Điều 144 Luật Xây dựng; Nghị định số 37/NĐ-CP quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng; Điều 410, 411, 413 Bộ luật Dân sự:

Công ty P yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018 là 678.671.520 đồng + 197.130.834 đồng tiền lãi chậm trả.

(Số tiền lãi chậm trả tính theo lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng là 11,4%/năm. Thời điểm chậm trả tính từ ngày thứ 18, sau ngày 29/02/2020, cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Căn cứ thỏa thuận về điều kiện thanh toán trong Hợp đồng thi công ký kết giữa hai bên thì Công ty T phải thanh toán xong số tiền 678.671.520 đồng thì nguyên đơn mới phát hành chứng thư bảo lãnh của ngân hàng đảm bảo việc bảo hành sản phẩm. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nên nguyên đơn được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo thỏa thuận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nguyên đơn công nhận việc Công ty P ký hợp đồng thi công nội thất với Công ty S để thi công khắc phục chất lượng sản phẩm, đúng với công việc đáng ra nguyên đơn phải khắc phục sửa chữa, bảo hành công trình, nếu Công ty T thanh toán đủ số tiền còn thiếu.

Nguyên đơn công nhận Công ty T bị chủ đầu tư là Công ty S phạt hợp đồng do không khắc phục, sửa chữa bảo hành công trình. Số tiền Công ty T không được Công ty S thanh toán là 716.034.000 đồng.

Đối với việc Công ty P ký hợp đồng thi công nội thất với Công ty Shoàn toàn độc lập với các hợp đồng Công ty T đã ký với Công ty P và Công ty S. Nếu Công ty S không ký hợp đồng với Công ty P thì cũng phải ký hợp đồng với công ty thứ 3 để thi công phần công trình bị lỗi.

Bị đơn:

Bị đơn xác nhận Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/02/2020; xác nhận đã nhận được hồ sơ thanh toán số tiền 678.671.520 đồng của Công ty P. Tuy nhiên do Công ty P chưa có phát hành bảo lãnh bảo hành sản phẩm của ngân hàng, nên bị đơn chưa thanh toán số tiền thiếu. Việc bảo lãnh ngân hàng là bắt buộc, nên khi nguyên đơn không có chứng thư bảo lãnh, bị đơn không thanh toán là có căn cứ. Căn cứ thỏa thuận về bảo hành sản phẩm trong hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018, việc Công ty P thi công không đúng chất lượng (Biên bản xác nhận ngày 30/7/2020), không thực hiện việc bảo hành sản phẩm trong thời gian bảo hành đã làm Công ty S không thanh toán số tiền 716.034.000 đồng cho Công ty T.

Đối với khoản tiền lãi chậm trả: do Công ty P vi phạm nghĩa vụ nên Công ty T không có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm trả.

Công ty S đã ký kết với Công ty P hợp đồng thi công nội thất, với nội dung công việc chính là những công việc đáng ra Công ty P phải khắc phục theo Hợp đồng thi công nội thất đã ký với Công ty T.

Việc vi phạm nghĩa vụ bảo hành của Công ty P đã làm cho Công ty T bị thiệt hại số tiền 716.034.000 đồng. Đề nghị Tòa án buộc Công ty P phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T. Căn cứ để Công ty T yêu cầu phản tố: Biên bản ngày 29/7/2020; Hợp đồng thi công nội thất ký kết giữa nguyên đơn, bị đơn; 02 Phụ lục hợp đồng ký kết giữa Công ty T và Công ty S; Văn bản ngày 30/12/2020 của Công ty S.

Đề nghị Hội đồng xét xử đối trừ nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn. Buộc Công ty P phải thanh toán tiền chênh lệch sau khi bù trừ nghĩa vụ là 37.362.480 đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2022/KDTM-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ: Điều 138, Điều 139, Điều 140, điểm a khoản 3 Điều 146 Luật xây dựng; khoản 2 Nghị định số 37/2015/NĐCP của Chính Phủ ngày 22/4/2015, quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm c khoản 1.4 Điều 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần xây dựng kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng P, về việc yêu cầu Công ty TNHH T phải trả số tiền 678.671.520đ (Sáu trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn năm trăm hai mươi đồng), theo Hợp đồng thi công nội thất số 11218/Tp/HĐKT ngày 11/12/2018.

Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán trả Công ty P tổng số tiền gốc + Lãi chậm trả là 718.425.040đ (Bảy trăm mười tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn bốn mươi đồng).

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T, về việc yêu cầu Công ty P phải bồi thường số tiền 716.034.000đ (Bảy trăm mười sáu triệu không trăm ba mươi bốn nghìn đồng) do vi phạm nghĩa vụ bảo hành chất lượng công trình thi công.

[3] Đối trừ nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bồi thường tại mục [1] - [2]: Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Công ty P số tiền 2.391.040đ (Hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn bốn mươi đồng).

[4] Về án phí:

[4.1] Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 32.933.779đ (Ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Xác nhận Công ty P đã nộp 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011903 ngày 26/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận HBT.

[4.2] Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 32.641.360đ (Ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Xác nhận Công ty T đã nộp 14.740.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012663 ngày 04/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận HBT.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, xác định lại phần lãi suất chậm trả theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty P được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty P với Công ty T phát sinh từ hợp đồng thi công nội thất, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Công ty T có địa chỉ tại tầng 7, tòa nhà số 260-262 BT, phường LĐH, quận HBT, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Công ty cổ phần P (viết tắt là Công ty P) và Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T) đã ký kết hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/01/2019, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/02/2020 với nội dung thực hiện công việc cung cấp và lắp đặt nội thất cho nhà thầu chính tại khu PMH, phường TP, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị công trình thực tế đã thi công là 2.851.838.400 đồng. Ngày 29/02/2020, hai bên lập biên bản thanh lý hợp đồng xác nhận Công ty T đã thanh toán cho Công ty P 2.173.166.880 đồng, số tiền chưa thanh toán là 678.671.520 đồng.

Về yêu cầu tính lãi chậm trả của Công ty P đối với số tiền 678.671.520 đồng: Căn cứ vào phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/02/2020 được ký giữa hai bên đã xác định tổng giá trị hợp đồng là 2.851.838.400 đồng, điều chỉnh tỷ lệ giữ lại là 3% giá trị hợp đồng để bảo hành công trình tương đương 85.555.152

đồng nên số tiền tính lãi chậm trả là 539.116.368 đồng (678.671.520 đồng – 85.555.152 đồng).

Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ sau ngày 29/02/2020 nên Công ty T phải chịu lãi suất chậm trả của số tiền 593.116.368 đồng tính đến ngày 29/07/2020 (ngày hai bên ký biên bản xác nhận chất lượng công trình thi công bị lỗi). Từ sau ngày 29/07/2020, Công ty T không có nghĩa vụ trả lãi chậm trả do Công ty P không thực hiện bảo hành công trình.

Án sơ thẩm căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ buộc Công ty T phải thanh toán số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất tại Ngân hàng thương mại cổ phần S ($8.3\% \times 150\%/\text{năm} \times 593.116.368 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng} = 30.753.083 \text{ đồng}$) là có căn cứ.

Tổng số tiền gốc và lãi Công ty T phải thanh toán cho Công ty P là 718.425.040 đồng

Xét yêu cầu phản tố của Công ty T, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào biên bản ngày 29/07/2020 và các thư điện tử giữa hai bên, Công ty T và Công ty P xác nhận có 30 tấm kính có lỗi film bong bóng. Công ty T đã yêu cầu Công ty P thay thế, sửa chữa và khắc phục phần thi công nội thất kính lan can, nhưng Công ty P không thực hiện nên ngày 30/12/2020 Công ty S (chủ đầu tư) đã có văn bản yêu cầu Công ty T (nhà thầu chính) phải khắc phục nhưng Công ty T không khắc phục do vậy Công ty S không thanh toán số tiền còn lại là 716.034.000 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng số 25/052021/HĐTCNT/TP ký ngày 25/05/2021, hợp đồng SUB2022-011 ký ngày 16/7/2022 giữa Công ty P và Công ty S, căn cứ vào nội dung công việc trong hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018 được ký giữa Công ty T và Công ty P, căn cứ lời thừa nhận của nguyên đơn đã xác định công việc thi công nội thất giữa Công ty S với Công ty P chính là nội dung công việc mà Công ty S yêu cầu Công ty T khắc phục bảo hành.

Án sơ thẩm căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 146 Luật Xây dựng buộc Công ty P phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T do Công ty P vi phạm nghĩa vụ bảo hành tương đương số tiền 716.034.000 đồng mà Công ty S không thanh toán cho Công ty T là có căn cứ.

Đôi trừ nghĩa vụ Công ty T phải thanh toán cho Công ty P số tiền 718.425.040 đồng – 716.034.000 đồng = 2.391.040 đồng.

Án sơ thẩm không tuyên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là thiếu sót, nên sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty P, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm, nên Công ty P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 138; Điều 139; Điều 140; Điều 146 Luật xây dựng

Áp dụng Nghị định số 37/2015/NĐCP của Chính Phủ ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

-Không chấp nhận kháng cáo của Công ty P

-Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2022/KDTM-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty P đối với Công ty TNHH T theo Hợp đồng thi công nội thất số 111218/TP/HDKT ngày 11/12/2018.

Buộc Công ty T phải thanh toán trả Công ty P tổng số tiền gốc và lãi chậm trả là 718.425.040 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty T đối với Công ty P

Buộc Công ty P phải bồi thường cho Công ty T số tiền 716.034.000 đồng do vi phạm nghĩa vụ bảo hành chất lượng công trình thi công.

3. Đối trừ nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bồi thường: Buộc Công ty T phải trả cho Công ty P số tiền 2.391.040 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 32.933.779 đồng.

Xác nhận Công ty P đã nộp 15.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0011903 ngày 26/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HBT, thành phố Hà Nội.

- Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 32.641.360 đồng.

Xác nhận Công ty T đã nộp 14.740.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0012663 ngày 04/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HBT, thành phố Hà Nội.

5. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Công ty P 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0012826 ngày 12/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HBT, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận HBT, tp Hà Nội;
- TAND quận HBT, tp Hà Nội;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thái Sơn